

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DTL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DTL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DTL CONSTRUCTION INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DTL CSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108728154

**3. Ngày thành lập:** 07/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 3 Thái Bạt , Xã Tòng Bạt, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976930000

Fax:

Email: [dtl368.vn@gmail.com](mailto:dtl368.vn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>-Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299(Chính) |
| 2.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Tư vấn, thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110        |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221        |

|     |                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy                                                                                                                | 4390 |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                   | 4223 |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                           | 4299 |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Lắp đặt thiết bị nội thất,                                                                                                                                         | 4330 |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Đại lý bán hàng hóa<br>+ Giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, đồ dùng gia đình, hàng gia dụng và đồ ngũ kim;                                      | 4610 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi                       | 4663 |
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng; | 4752 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                | 4322 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 25. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                     | 2591 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                         | 2592 |
| 27. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                          | 2593 |
| 28. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                             | 2410 |
| 29. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                | 2420 |
| 30. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                        | 2431 |
| 31. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                     | 2432 |
| 32. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                       | 2511 |
| 33. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                           | 2512 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 2599 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động<br>- Sản xuất thiết bị truyền tải năng lượng cơ khí như:<br>+ Truyền trục và quay: trục cam, tay quay, lắc quay tay...<br>+ Trục phẳng, bánh răng chuyển động ma sát.<br>- Sản xuất bánh răng, hệ thống bánh răng và hộp số, các hộp thay đổi tốc độ khác;<br>- Sản xuất khớp ly hợp và trục nối;<br>- Sản xuất bánh đà và ròng rọc;<br>- Sản xuất dây xích có khớp nối;<br>- Sản xuất dây xích chuyển động bằng năng lượng. | 2814 |
| 36. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0510 |
| 37. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0520 |
| 38. | Khai thác dầu thô<br>Hoạt động khai thác dầu mỏ thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0610 |
| 39. | Khai thác khí đốt tự nhiên<br>Hoạt động sản xuất khí đốt tự nhiên;<br>- Khai thác khí đốt tự nhiên cô đặc;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0620 |
| 40. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0810 |
| 41. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4912 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 43. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5012 |
| 44. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5022 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5221 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5222 |
| 47. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5225 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5229 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ VĂN LUYỆN    | Thôn Thái Bạt, Xã Tòng Bạt, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                       | Cổ phần phổ thông | 2.700      | 2.700.000.000         | 30,000    | 001086023200                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                           | Tổng số           | 2.700      | 2.700.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM VĂN DŨNG   | Đường 10 thôn kinh triều, Xã Thủy Triều, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 2.700      | 2.700.000.000         | 30,000    | 032017405                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                           | Tổng số           | 2.700      | 2.700.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHAN QUANG TUÂN | Số 7 ngách 263/18 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 3.600      | 3.600.000.000         | 40,000    | 001087024565                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                           | Tổng số           | 3.600      | 3.600.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN QUANG TUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087024565

Ngày cấp: 17/05/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7 ngách 263/18 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 7 ngách 263/18 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội